Lesson 7 PREPOSITIONS

Let's Learn!

Prepositions of Time

IN

Các buổi (sáng, chiều, tối): in the morning / afternoon / evening

Tháng: in May

Năm: in 2020

Mùa: in Spring

Thế kỉ, thập kỉ: in the 21st century, in the 1970s

Khoảng thời gian: in two days, in the last three years, in the future, in the end

ON

Các thứ trong tuần: on Monday

Ngày: on the 20th of June

Ngày đi kèm với buổi: on Monday morning

Ngày đặc biệt: on my birthday, on Christmas Day

Ngày cuối tuần: on the weekend (American English)

LIVEWORKSHEETS

AT

Giờ cụ thể: at 8 p.m., at 2 o'clock

Giờ ăn sáng, trưa, tối: at lunchtime, at dinnertime, at breakfast time

Buổi trưa, đêm, nửa đêm: at noon, at night, at midnight

Ngày cuối tuần: at the weekend (British English), at weekends

Dịp lễ: at Christmas, at Easter

Cụm từ khác: at the moment, at present

DURING

Trong suốt một giai đoạn, khoảng thời gian: during the 1990s, during the summer, during the night, during 2 weeks, during the lesson

SINCE

Mốc thời gian (kể từ): since 2009, since last month, since Friday

Thời điểm trong quá khứ (kể từ khi): since I was a kid

FOR

Khoảng thời gian nhất định (khoảng): for 2 months, for 10 years

UNTIL / TILL

Mãi cho đến thời gian được đề cập: until December, till night

FROM...(TO)

Khoảng thời gian kéo dài: from 6:30 p.m., from Monday to Friday

LIVEWORKSHEETS

BEFORE

Trước thời gian: before 9 o'clock, before work

AFTER

Sau thời gian: after 7:30 a.m., after lunch

Không giới từ

- next week, year, month, etc.
- last night, year, etc.
- this morning, month, etc.
- every day, night, year, etc.
- today, tomorrow, yesterday

Prepositions of Place & Movement

IN

Ở trong không gian bao quanh: in the living room, in the classroom

Ở trong không gian địa lí rộng lớn: in the sky, in space, in the world

Trong: in the mirror, in the car

Phương tiện truyền thông, tài liệu in ấn: in the book, in the newspaper

Ở địa điểm lớn (quốc gia, thành phố, quận, huyện...): in Japan, in Hanoi

Phương hướng: in the South (of Viet Nam)

LIVEWORKSHEETS

ON

Trên bề mặt có tiếp xúc: on the table, on the wall, on my face, on stage

Bên cạnh, dọc theo bên sông, biển: on the River Cam, on the coast

Tầng nhà: on the first floor

Bên trái, bên phải: on the left, on the right

Đường phố: on the street, on Oxford Street

Phương tiện đi lại công cộng: on a train, on a bus, on a plane

Phương tiện cá nhân: on a bicycle, on a motorbike

Phương tiện truyền thông (điện tử): on television, on the radio, on the news, on the Internet

AT

Địa điểm cụ thể: at the bus stop, at the entrance

Địa chỉ có số nhà cụ thể: at 20 Xuan Thuy Street

Vị trí tại một điểm: at the top/ bottom, at the beginning/ end

Sự kiện: at a concert, at the party

Nơi đến để thực hiện hoạt động đặc trưng: at the cinema, at school

NEXT TO, BESIDE, NEAR

Bên cạnh, cạnh, gần: There's a market next to / beside / near my house.

BETWEEN (... AND)

Ở giữa 2 nơi, 2 người hoặc 2 vật: between two dogs, between the cinema and the post office

LIVEWORKSHEETS

AMONG

Ở giữa nhiều người, vật, không gian: a house among the trees

BEHIND

Phía sau, đằng sau: Laura is sitting behind the tree in the garden.

IN FRONT OF

Phía trước, đằng trước: There's a big paddy field in front of my school.

OPPOSITE

Đối diện: The post office is opposite the supermarket.

UNDER

Ở ngay phía dưới (vật bao phủ, bao bọc):
The dog is under the table.

Other prepositions

FROM

Từ ai, bởi ai: This is a letter from my grandmother.

Nguồn gốc, bắt nguồn từ: document from 17th century, heat from the sun.

FOR

Cho, dành cho: This gift is for you.

LIVEWORKSHEETS

TO

Tới đâu: We will go to the cinema tonight.

Tới ai, cho ai: I sent a gift to you yesterday.

Ở phía bên trái, phải của...: to the left / right of...

BY

Đi lại bằng phương tiện: by bus, by train

Tác nhân tạo ra, gây ra (bị động): I was frightened by a strange noise.

OF

Sở hữu: the role of the teacher, the members of team A

Mối liên quan: a photo of my dog, a map of Viet Nam

Đánh giá về ai: It was kind of you to help me.

ABOUT

Liên quan đến: Tell me about your family.

Khoảng chừng, ước lượng: It's about 3 kilometers.

Word patterns

Common Adjectives with prepositions

Addicted to: nghiện	Kind / Good to SB: tốt với ai
Afraid of: sợ	Keen on: thích, muốn
Aware of: nhận thức về	Late for: muộn
Absent from: vắng mặt	Nervous about / of: lo lắng về

LIVEWORKSHEETS

Bored with: chán	**Proud of:** tự hào
Busy with: bận	**Polite/impolite to SB:** lịch sự/ mất lịch sự với ai
Capable of: có khả năng	**Popular with:** phổ biến
Crowded with: đông đúc	**Pleased with:** hài lòng với
Crazy about: cuồng	**Ready for:** sẵn sàng cho
Different from: khác với	**Responsible for:** chịu trách nhiệm
Excited about: hào hứng	**Sorry for:** xin lỗi **Sorry about:** tiếc
Fond of: thích	**Suitable for:** phù hợp
Full of: đầy	**Similar to:** giống
Famous for: nổi tiếng	**Successful in:** thành công
Good at: giỏi về **Good for:** tốt cho	**Tired of:** mệt mỏi
Interested in: thích	**Worried about:** lo lắng

Common Verbs with prepositions

Apologize to SB for: xin lỗi ai về	**Prevent / stop from:** ngăn chặn khỏi
Accuse SB of: buộc tội	**Protect from:** bảo vệ từ
Ask for: xin	**Pay for:** trả tiền
Apply for: nộp đơn	**Prepare for:** chuẩn bị cho
Benefit from: có lợi từ	**Participate/ Take part in:** tham gia
Borrow from: mượn từ	**Provide SB with ST:** cung cấp ai cái gì **Provide ST for SB:** cung cấp cái gì cho ai
Belong to: thuộc về	**Result from:** kết quả từ **Result in:** gây ra
Believe in: tin vào	**Speak to SB:** nói với
Come from: đến từ	**Search for:** tìm kiếm

LIVEWORKSHEETS

Concentrate on: tập trung	**Spend ST on:** dành, tiêu ...vào ...
Consist of: bao gồm	**Succeed in:** thành công
Depend on: phụ thuộc vào	**Talk to SB:** nói chuyện với ai **Talk about:** nói về
Divide into: chia thành	**Thank for:** cảm ơn
Help with: giúp đỡ với	**Think about:** nghĩ, cân nhắc về **Think of:** nghĩ về
Insist on: nài nỉ	**Wait for:** chờ
Lead to: dẫn đến	**Worry about:** lo lắng về

Common Nouns with prepositions

Cause of: nguyên nhân của	**Knowledge of:** kiến thức về
Concern about: mối quan tâm, lo lắng	**Lack of:** sự thiếu thốn
Congratulations (to SB) on: chúc mừng (ai) vì...	**Matter with:** vấn đề với
Contribution to: sự đóng góp	**Risk of:** mối nguy hiểm
Difficulty with ST: khó khăn về **Difficulty in V-ing:** khó khăn khi làm gì	**Reason for:** lí do cho
Damage to: sự phá hủy	**Responsibility for:** trách nhiệm cho
Effect on: sự tác động đến	**Success in:** thành công về, trong
Experience in: kinh nghiệm làm gì	**Trouble with:** rắc rối với
Habit of: thói quen	**Threat to:** mối đe dọa đến

LIVEWORKSHEETS

Let's Practice

Exercise 1. Fill in the correct prepositions of time: in, on, at.

Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống: in, on, at.

1	Monday	2	2023
3	Wednesday evening	4	June
5	5 o'clock	6	summer
7	the weekend	8	5th September
9	Christmas day	10	1983
11	the 19th century	12	night
13	Christmas	14	the morning
15	Thursday	16	half past six
17	Tuesday morning	18	the moment
19	spring	20	noon

Exercise 2. Complete the sentences with in / on / at.

Hoàn thành câu sử dụng in / on / at.

1. My family usually gets together to watch TV ..... the evening.
2. Susan will be here ..... 15 minutes.
3. Every kid has fun ..... Tet.
4. Jenny was born ..... 2012.
5. Teenagers shouldn't go out ..... night.

LIVEWORKSHEETS

6 We usually go to the beach ..... summer.

7 Will my grandmother come ..... Tuesday evening, Mom?

8 My cousin's birthday is ..... April 14th.

9 Are you busy ..... the moment?

10 Let's meet ..... 17.30.

Exercise 3. Complete the sentences with in / on / at.

Hoàn thành câu sử dụng in / on / at.

1 Was paper invented ..... the 15th century?

2 My neighbour keeps playing music ..... midnight.

3 Goodbye! See you ..... Monday.

4 It rains a lot ..... summer.

5 My sister got married ..... May.

6 I met John ..... the autumn of 2015.

7 Students don't go to school ..... Sundays.

8 We go skiing ..... the winter.

9 My father leaves for work ..... 7 o'clock ..... the morning.

10 Tomorrow we should get up early ..... dawn to see the sunrise.

11 I want to become a teacher ..... the future.

12 I will hold a big party ..... my birthday.

13 ..... noon, we sometimes have lunch at home.

14 This new English course will start ..... June 15th.

15 What are you doing ..... the moment?

LIVEWORKSHEETS

Exercise 4. Fill in at / on / in or × if you don't need a preposition.

Điền in, on, at hoặc X nếu không cần giới từ.

1. Children's Day is _____ June 1st.
2. We are going to have a picnic _____ next Tuesday.
3. The movie starts _____ 9 o'clock tomorrow.
4. Do you have to wear a uniform _____ Mondays and Wednesdays?
5. We went to New Zealand _____ last winter.
6. The stars shine brightly _____ night.
7. Please bring your ticket with you _____ the day of the show.
8. My cousin went to Australia _____ last June.
9. Don't call me _____ noon.
10. This building opens to the public _____ Easter.
11. What time does your daughter go to bed _____ every night?
12. Do you work _____ Saturdays?
13. I invited Lucy to my house _____ lunchtime.
14. I take my dog for a walk in the park _____ every morning.
15. The museum is closed _____ the weekend.

Exercise 5. Fill in the correct prepositions of place: in, on, at.

Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống: in, on, at.

1. ..... the sky
2. ..... home
3. ..... the train station
4. ..... Hanoi
5. ..... the newspaper
6. ..... the table
7. ..... the countryside
8. ..... the second floor
9. ..... the bedroom
10. ..... the party

LIVEWORKSHEETS

11 ..... the Internet
12 ..... the city
13 ..... the bus stop
14 ..... the car
15 ..... a train
16 ..... the world
17 ..... the wall
18 ..... the street
19 ..... Viet Nam
20 ..... the right

Exercise 6. Fill in the blanks with a preposition of place: in or on.

Điền vào chỗ trống giới từ in hoặc on.

1. There are some chips left _____ the dish.
2. Lucia was born _____ New York.
3. There is a fan _____ the ceiling.
4. My son's favourite cartoon is shown _____ TV tonight.
5. My apartment is _____ the fifth floor.
6. Who is the man _____ the newspaper?
7. People often gather together and watch fireworks _____ New Year's Eve.
8. My uncle lives _____ a small cosy house with his wife.
9. There are different kinds of fruits _____ the table.
10. Martin, put all of your toys _____ a big box!

Exercise 7. Complete the sentences with a preposition of place: in, on , at.

Hoàn thành câu sử dụng giới từ chỉ địa điểm in, on, at.

1. There are lots of shops and restaurants _____ the city centre.
2. The kids are swimming _____ the river.

LIVEWORKSHEETS

3. Can we meet _____ the cinema?
4. Laura lives _____ the USA.
5. She was listening to classical music _____ the radio.
6. Joyce is _____ home because she's sick.
7. There is a new café _____ the end of the street.
8. When I was driving past, I saw Lucy standing _____ the bus stop.
9. I have two bars of chocolate _____ my bag.
10. Go straight ahead. The supermarket is _____ the left.

Exercise 8. Complete the sentences with a preposition of place: in, on , at.

Hoàn thành câu sử dụng giới từ chỉ địa điểm in, on, at.

1. My class is _____ the first floor.
2. We used to live _____ Bangkok in 2010.
3. Pass me the dictionary, it's _____ the bookshelf.
4. What is there _____ TV tonight, mum?
5. Turn left _____ the traffic lights.
6. Go straight ahead! You will see the gas station _____ the right.
7. She hung a picture _____ the wall.
8. The flight landed _____ the airport at 9 p.m. yesterday.
9. Where's Linda? – She is _____ the living room.
10. Anna and Jane are _____ the bus to my house now.
11. There is an apple _____ the basket.
12. We met my Kpop idol _____ the concert last night.

LIVEWORKSHEETS

13 I read the story ..... the Internet.

14 John is ..... the garden. He is watering flowers.

15 Is Hue ..... the South of Viet Nam?

Exercise 9. Fill in the blanks a suitable preposition from the box.

Điền vào chỗ trống một giới từ phù hợp ở trong hộp.

on	from	to	for (x2)
of	in	with	about

1 I borrowed a pen ..... my classmate.

2 Don't worry about the price. – I'll pay ..... the tickets.

3 I want to go to the beach tomorrow but it depends ..... the weather.

4 She was listening ..... the radio when the doorbell rang.

5 Students can benefit a lot ..... doing volunteer work.

6 Do you believe ..... God?

7 It is a difficult decision. We need to think ..... it.

8 Sam has applied ..... a part time job this summer.

9 This application provides students ..... a lot of useful information for their exams.

10 This book consists ..... 4 chapters.

Exercise 10. Fill in the blanks a suitable preposition.

Điền vào chỗ trống một giới từ phù hợp.

1 Tony spends all his money _____ trendy shoes.

2 The internet has stopped young people _____ talking _____ each other.

3 I want to talk _____ you _____ our travelling plans.

4 I apologise _____ my rude words.

LIVEWORKSHEETS

5 The car belongs _____ my father, so I don't think we can use it.

6 Finally, John succeeded _____ opening his own restaurant.

7 Thank you _____ letting me use your flat for my birthday party.

8 It's so noisy – I can't concentrate _____ my homework.

9 The students are waiting _____ the bus at the moment.

10 Many children participated _____ painting competition this year.

Exercise 11. Fill in the blanks with a suitable preposition from the box.

Điền vào chỗ trống một giới từ phù hợp ở trong hộp.

for	on	with (x2)	at
of (x2)	about	from	to

1 Do you have anything interesting to do? I'm bored ____ my old game.

2 Let's go to a Chinese restaurant. I'm keen ____ hot spicy food.

3 Antony became nationally famous ____ her novel.

4 My PC ran out of memory. It is full ____ data.

5 They are twins but very different ____ each other.

6 My parents are pleased ____ my exam results.

7 Mary was proud ____ her sister because she won a national junior swimming competition.

8 Our class was excited ____ the trip to the zoo.

9 Peter is very good ____ tennis. We always admire him.

10 Lucy is a nice person. She is always kind ____ us.

LIVEWORKSHEETS